

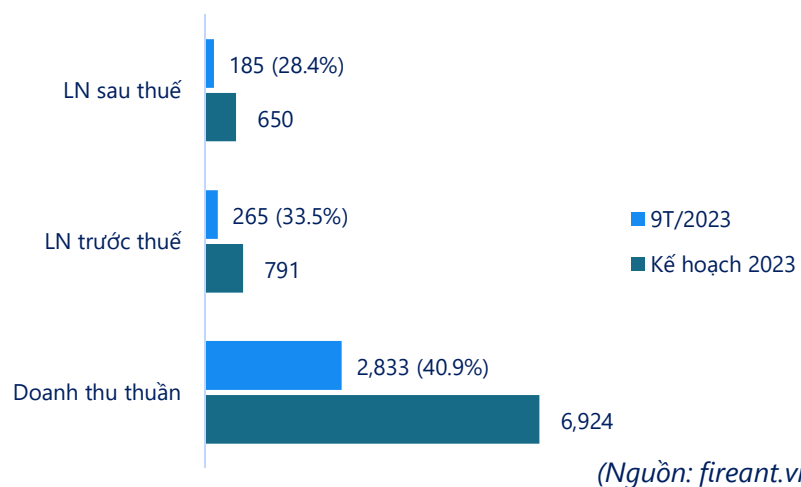
## CTCP Bamboo Capital (HSX)

Ngành: Tài chính tổng hợp

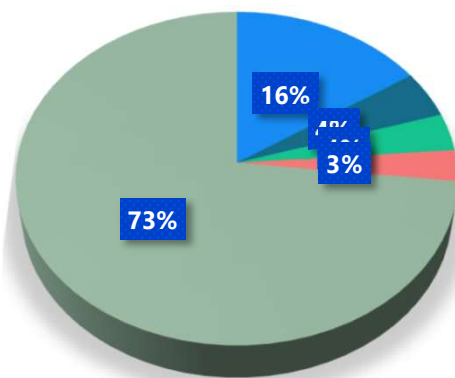
### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### Cơ cấu cổ đông



<b>Giá</b>	<b>8,600 VNĐ</b>		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	-17.6%	-2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,140 - 12,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,588
Số lượng CPLH (CP)	533,467,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,323,450
Sở hữu nước ngoài	2.04%
Beta	1.81

- Nguyễn Hồ Nam (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Đầu tư và Dịch vụ Helios
- CTCP Vital Investments Group
- CTCP Chứng khoán Tiên Phong
- Khác

**DT thuần**  
Q3 2023

**1,017.9**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 96.3 | -8.6%  
Cùng kỳ: ↘ 158.8 | -13.5%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**2,833.5**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 477.1 | -14.4%

**LN thuần**  
Q3 2023

**25.8**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 144.3 | -84.8%  
Cùng kỳ: ↘ 31.3 | -54.8%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**229.0**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 838.4 | -78.5%

**LNTT**  
Q3 2023

**35.8**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 144.3 | -84.8%  
Cùng kỳ: ↘ 23.5 | -39.7%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**264.8**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 827.2 | -75.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,017.9</b>	<b>1,176.7</b>	<b>-13.5%</b>	<b>2,833.5</b>	<b>3,310.6</b>	<b>-14.4%</b>
Giá vốn hàng bán	729.9	822.1	-11.2%	1,923.5	2,130.6	-9.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>288.0</b>	<b>354.6</b>	<b>-18.8%</b>	<b>909.9</b>	<b>1,180.0</b>	<b>-22.9%</b>
Doanh thu HĐTC	525.7	433.8	21.2%	1,641.1	2,179.7	-24.7%
Chi phí tài chính	631.1	563.5	12.0%	1,916.3	1,771.5	8.2%
Chi phí lãi vay	385.9	295.7	30.5%	1,196.5	996.3	20.1%
Chi phí bán hàng	54.8	41.9	31.0%	151.3	150.9	0.3%
Chi phí QLDN	114.2	114.7	-0.4%	304.5	351.3	-13.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.8</b>	<b>57.1</b>	<b>-54.8%</b>	<b>229.0</b>	<b>1,067.4</b>	<b>-78.5%</b>
LN khác	10.0	2.2	353.2%	35.7	24.6	45.4%
<b>LN trước thuế</b>	<b>35.8</b>	<b>59.3</b>	<b>-39.7%</b>	<b>264.8</b>	<b>1,092.0</b>	<b>-75.8%</b>
Thuế TNDN	26.6	19.8	34.6%	80.6	310.2	-74.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.1</b>	<b>39.5</b>	<b>-76.8%</b>	<b>184.8</b>	<b>885.3</b>	<b>-79.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>5.7</b>	<b>26.4</b>	<b>-78.4%</b>	<b>139.5</b>	<b>545.1</b>	<b>-74.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 250.6	108.2	- 875.3	431.8	844.1	- 8.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1,786.6	- 857.6	234.5	- 135.3	38.6	- 353.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,986.6	1,242.3	- 55.6	- 325.3	- 748.7	279.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 50.5	492.9	- 696.4	- 28.8	134.0	- 81.8

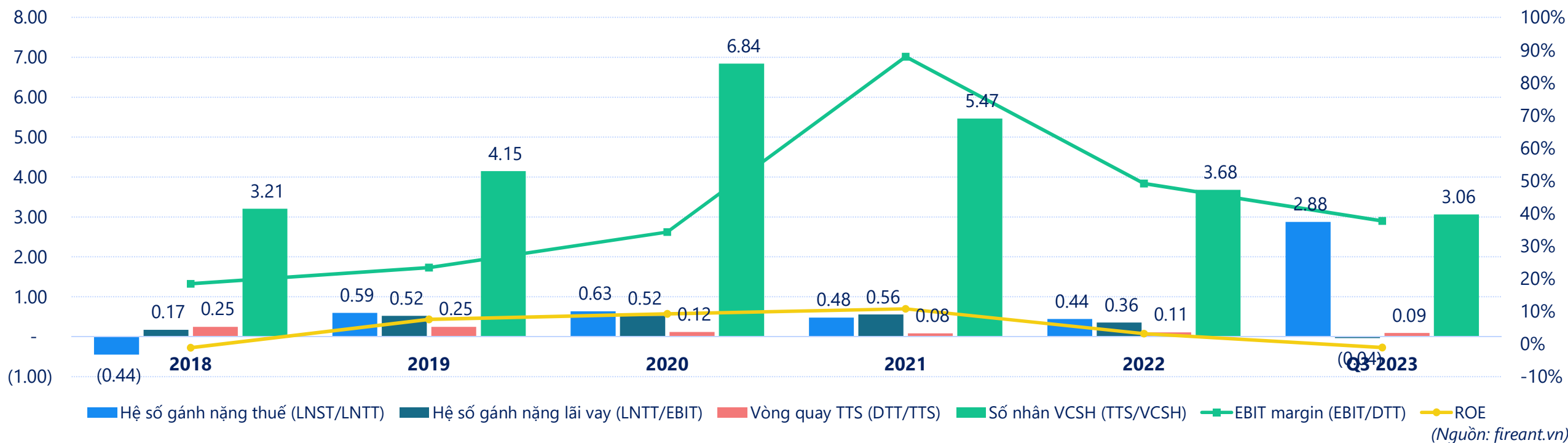
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>20,193.3</b>	<b>17,761.7</b>	<b>13.7%</b>	<b>47.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	653.3	629.5	3.8%	1.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	650.4	510.6	27.4%	1.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	14,770.5	13,461.0	9.7%	34.4%
Hàng tồn kho	3,715.3	2,754.8	34.9%	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	403.8	405.8	-0.5%	0.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>22,783.4</b>	<b>26,058.7</b>	<b>-12.6%</b>	<b>53.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	7,895.4	11,036.2	-28.5%	18.4%
Tài sản cố định	9,657.8	8,112.8	19.0%	22.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1,597.0	2,617.6	-39.0%	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,039.3	3,694.3	-17.7%	7.1%
Tài sản dài hạn khác	593.9	597.8	-0.7%	1.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>42,976.6</b>	<b>43,820.4</b>	<b>-1.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>28,299.0</b>	<b>30,021.3</b>	<b>-5.7%</b>	<b>65.8%</b>
Nợ ngắn hạn	14,677.9	11,380.2	29.0%	34.2%
Nợ vay ngắn hạn	4,688.4	3,035.5	54.5%	10.9%
Nợ dài hạn	13,621.1	18,641.1	-26.9%	31.7%
Nợ vay dài hạn	9,268.8	11,687.8	-20.7%	21.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,677.6</b>	<b>13,799.1</b>	<b>6.4%</b>	<b>34.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	14,677.6	13,799.1	6.4%	34.2%

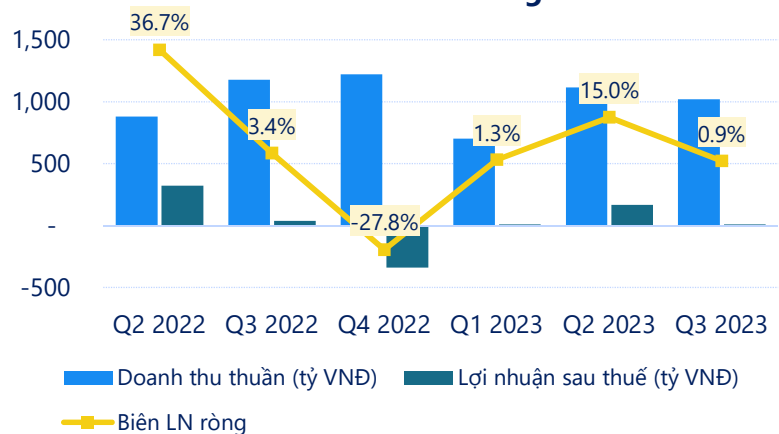
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCG

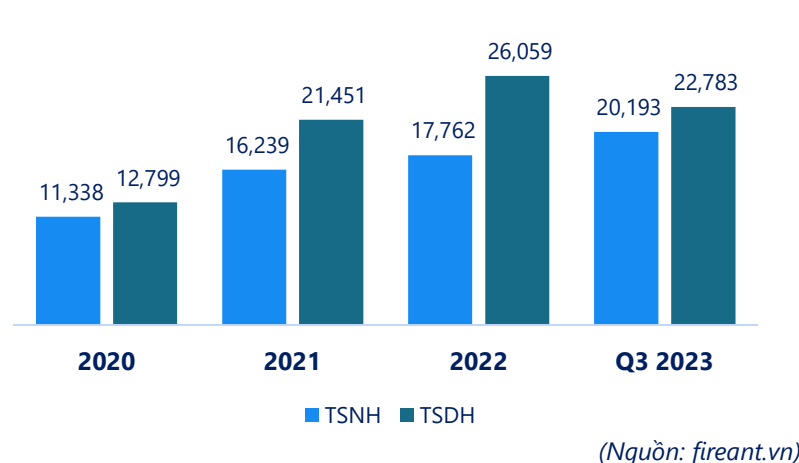
## Phân tích Dupont



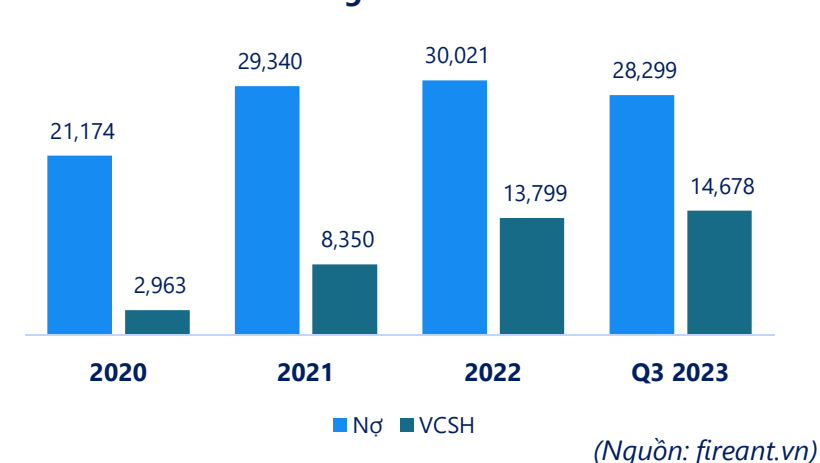
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCG

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.7%	12.0%	18.0%	49.3%	16.9%	-2.5%
Biên LNST (TTM)	-1.4%	7.3%	11.4%	23.5%	7.7%	-1.5%
Biên LN EBIT (TTM)	18.4%	23.4%	34.3%	88.0%	49.1%	37.7%
ROE (TTM)	-1.1%	7.5%	9.2%	10.8%	3.2%	-0.4%
ROA (TTM)	-0.4%	1.8%	1.3%	2.0%	0.9%	-0.1%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	159.4	129.9	152.1	100.2	53.4	137.3
Số ngày nắm giữ HTK	90.8	143.8	396.6	568.7	321.6	399.7
Số ngày phải trả NCC	236.2	103.8	331.2	495.3	193.3	160.5
Vòng quay TSCĐ	6.5	5.9	5.5	0.8	0.6	0.5
Vòng quay TTS	1,453.8	1,456.3	3,088.5	4,357.4	3,282.9	3,903.8

## Thanh khoản

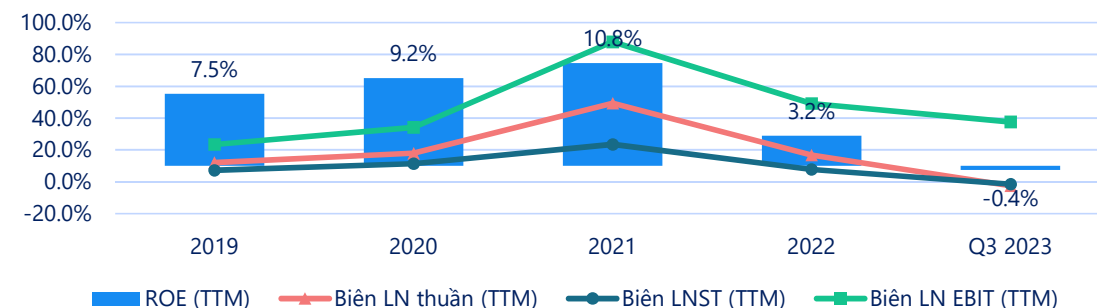
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.7	1.1	1.6	1.6	1.4
Khả năng TT nhanh	0.6	0.4	0.8	1.3	1.3	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.2	2.1	2.1	2.3	1.6	1.0

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 147	1,059	1,554	1,364	655	- 117
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,350	11,488	15,165	11,797	13,951	13,173
P/E	(37.8)	7.5	8.5	17.5	9.6	(84.1)
P/B	0.5	0.7	0.9	2.0	0.5	0.8
P/S	0.5	0.5	0.9	2.3	0.7	1.3

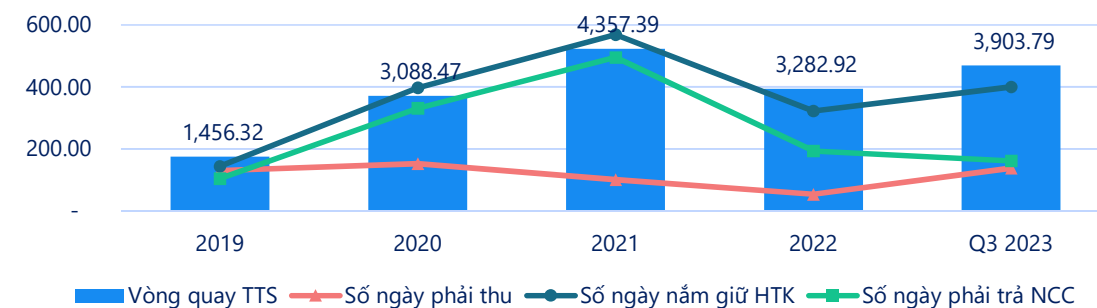
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



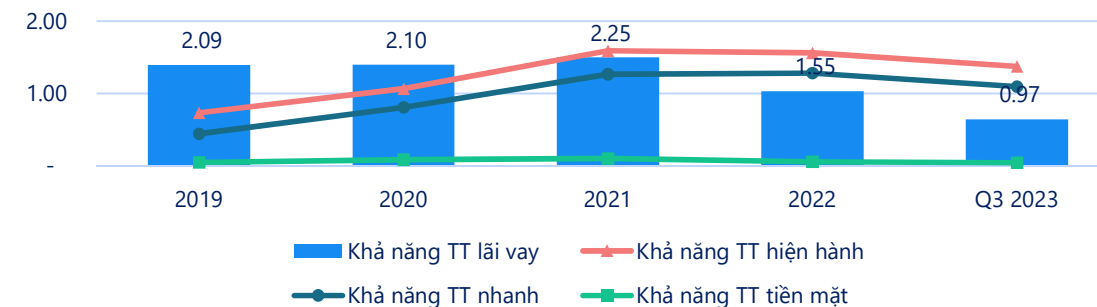
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

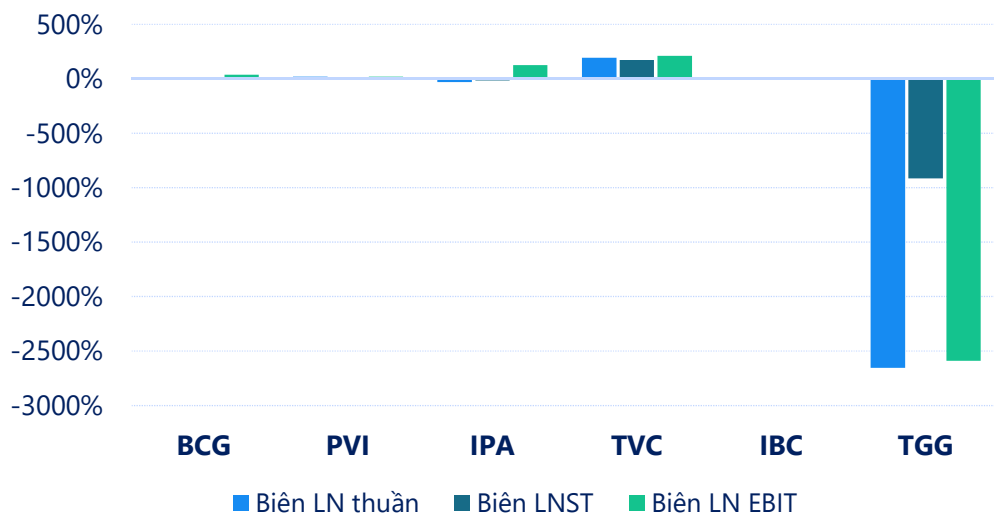
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>BCG</b>	2,833.5	-14.4%	184.8	-79.1%	6.5%	26.7%
<b>PVI</b>	5,021.5	8.2%	890.7	27.0%	17.7%	15.1%
<b>IPA</b>	209.5	-5.2%	149.9	-53.3%	71.6%	145.3%
<b>TVC</b>	43	-65.9%	259	200.7%	597.1%	-201.9%
<b>IBC</b>						2.3%
<b>TGG</b>	2	-99.6%	68	-172.8%	-3173.5%	-4.3%

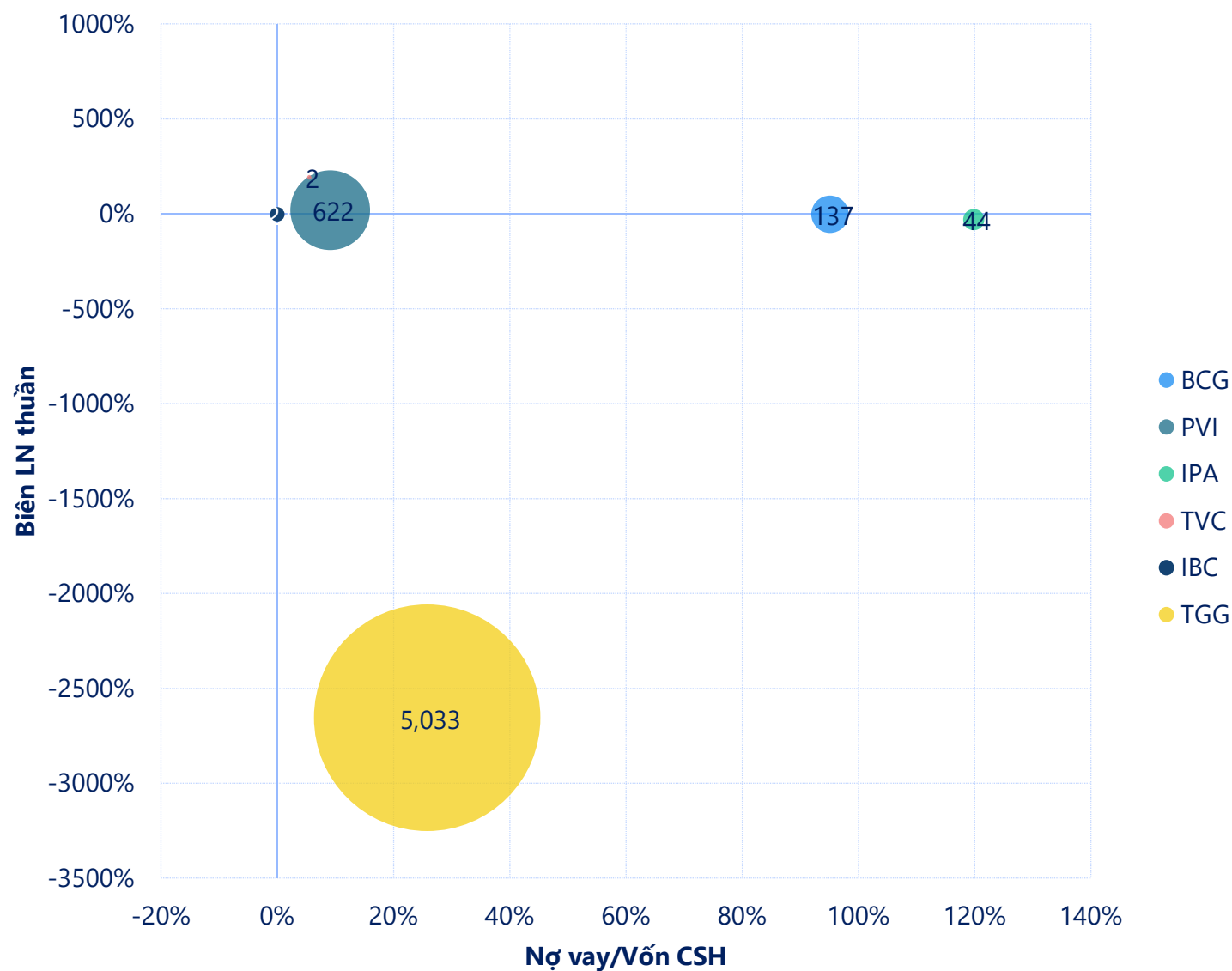
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)